

Số:65/TM - BVUB

Bắc Ninh, ngày 17 tháng 7 năm 2026

## THƯ MỜI BÁO GIÁ

Kính gửi: Các đơn vị cung ứng.

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23/6/2023; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29/11/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đấu thầu, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 01/7/2025;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.

Bệnh viện Ung bướu Bắc Ninh có kế hoạch mua sắm: Mua hóa chất xét nghiệm lần 1 năm 2026.

Yêu cầu phạm vi cung cấp hàng hóa chi tiết tại **Phụ lục 01** kèm theo.

Kính đề nghị các Công ty/ Đơn vị quan tâm và có đủ kinh nghiệm, năng lực, điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật, gửi bản Báo giá theo mẫu tại **Phụ lục 02** để Bệnh viện có căn cứ xây dựng giá dự toán của gói thầu.

Cách thức tiếp nhận báo giá:

Bản giấy: Phòng văn thư, Bệnh viện Ung bướu Bắc Ninh. Địa chỉ: Đường Phạm Ngọc Thạch, phường Đa Mai, tỉnh Bắc Ninh. SĐT: 0204 3666 222

Địa chỉ nhận bản điện tử: [bvub.syt@bacninh.gov.vn](mailto:bvub.syt@bacninh.gov.vn)

Thời hạn nhận báo giá: Trước 16h30 ngày 27 /7/2026.

Trân trọng!

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT, HSĐT.



**GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Danh Song**

**PHỤ LỤC 01**

(Kèm theo thư mời số 65/TM - BVUB ngày 17 tháng 7 năm 2026 của Bệnh viện Ung bướu Bắc Ninh)

| STT | Tên hàng hóa                                  | Thông số kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|---------|
| 1   | Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học | Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học<br>Trạng thái vật lý: chất lỏng<br>Màu: xanh dương<br>Mùi: nhẹ<br>Độ pH: 8.0 đến 8.6<br>Tính tan: tan trong nước<br>Thành phần: Sodium alkyl ether sulphate: 0.069%<br>Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C<br>Độ ổn định sau khi mở nắp: 90 ngày<br>Đạt tiêu chuẩn ISO13485, Tiêu chuẩn CE cho thiết bị y tế chẩn đoán in vitro (CE-IVDR)<br>Có CFS Nhật Bản (G7)                                                                                                                                                                     | ml          | 4.000    |         |
| 2   | Định lượng Ure                                | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng urê; Thành phần: "Đệm Tris 100 mmol/L; NADH $\geq 0,26$ mmol/L; Tetra Natri diphosphat 10 mmol/L; EDTA 2,65 mmol/L; 2-Oxoglutarat $\geq 9,8$ mmol/L; Urease $\geq 17,76$ kU/L; ADP $\geq 2,6$ mmol/L; GLDH $\geq 0,16$ kU/L.; Phương pháp: GLDH, đo UV động học; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 5–300 mg/dL (0,8–50,0 mmol/L) Nước tiểu: 60–4500 mg/dL (10-750 mmol/L); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV $\leq 5\%$ ; Độ chụm toàn phần CV $\leq 10\%$ ; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 9 test | ml          | 424      |         |

| STT | Tên hàng hóa                                                                        | Thông số kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|---------|
| 3   | Định lượng Glucose                                                                  | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng glucose; Thành phần: Dung dịch đệm PIPES (pH 7,6) 24 mmol/L; ATP $\geq 2$ mmol/L; NAD <sup>+</sup> $\geq 1,32$ mmol/L; Mg <sup>2+</sup> 2,37 mmol/L; Hexokinase $\geq 0,59$ kU/L; G6P-DH $\geq 1,58$ kU/L ; Phương pháp: Enzymatic (hexokinase method); Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương/ dịch não tủy: 0,6 – 45,0 mmol/L, Nước tiểu: 0,2 – 45 mmol/L; Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu và dịch não tủy; Độ lặp lại: CV $\leq 3\%$ ; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 5\%$ ; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 13 test | ml          | 320      |         |
| 4   | Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch và tẩy nhiễm trên hệ thống máy đông máu tự động | Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch và tẩy nhiễm trên hệ thống máy đông máu tự động. Thành phần tối thiểu chứa dung dịch natri hypoclorit. Đóng gói: 80ml (hoặc tương đương) Chứng nhận chất lượng CE, ISO (13485)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | ml          | 160      |         |
| 5   | Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch trên hệ thống máy đông máu tự động              | Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch trên hệ thống máy đông máu tự động. Thành phần tối thiểu chứa acid chlohydric 100 mmol/L. Chứng nhận chất lượng FDA Giá trị pH: $1.2 \pm 0.1$ Tỷ trọng (Density): $1 \pm 0.002$ g/mL Đóng gói: 500 mL (hoặc tương đương)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | ml          | 1.000    |         |

| STT | Tên hàng hóa                                                   | Thông số kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|---------|
| 6   | Chất chuẩn dùng cho các xét nghiệm trên máy phân tích đông máu | Hóa chất dùng để hiệu chuẩn cho xét nghiệm đông máu như PT, Fibrinogen, các loại yếu tố, yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C. Dạng đông khô. Thành phần tối thiểu: chứa huyết tương người. Thời gian ổn định: tối thiểu từ 24 giờ ở nhiệt độ 2-8 độ C với xét nghiệm PT, APTT, Fibrinogen, TT, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein C và Protein S, tối thiểu từ 8 giờ ở nhiệt độ 2-8 độ C với các xét nghiệm yếu tố Chứng nhận chất lượng CE, FDA, ISO (13485)                              | ml          | 10       |         |
| 7   | Hóa chất đo thời gian PT dành cho máy phân tích đông máu       | Hóa chất để xác định thời gian prothrombin (PT) và định lượng fibrinogen trong huyết tương người trên máy xét nghiệm đông máu tự động. Hoá chất với độ nhạy ISI trung bình đạt 1,00. Độ tuyến tính với Fibrinogen tối thiểu thuộc 60 - 700 mg/dL. Dạng Bột khô và chất bảo quản và đệm. Thành phần tối thiểu chứa: yếu tố mô người tái tổ hợp, phospholipid tổng hợp, canxi clorua. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp) tối thiểu từ 10 ngày ở nhiệt độ 2-8 độ C và tối thiểu từ 10 ngày ở 15 độ C trên máy. Chứng nhận chất lượng CE, ISO (13485) | ml          | 400      |         |
| 8   | Định lượng Bilirubin toàn phần                                 | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần; Thành phần: Caffeine 2,1 mmol/L; 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0,31 mmol/L; Surfactant; Phương pháp: DPD; Dải tuyến tính: 0,5–513 $\mu\text{mol/L}$ (0,03–30 mg/dL); Bước sóng: 540nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $\text{CV} \leq 3,0\%$ ; Độ chụm toàn phần: $\text{CV} \leq 5,0\%$ ; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 16 test                                                                                                                                     | ml          | 30       |         |

| STT | Tên hàng hóa                                                                | Thông số kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|---------|
| 9   | Hóa chất dung dịch dùng để xúc rửa trên hệ thống phân tích đông máu tự động | Hóa chất dung dịch dùng để xúc rửa trên hệ thống phân tích đông máu tự động. Thành phần tối thiểu chứa 2-Methyl-4-isothiazolin-3-one hydrochloride (MIT HCl). Đóng gói: 4L (hoặc tương đương) Chứng nhận chất lượng CE, FDA, ISO (13485)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | ml          | 48.000   |         |
| 10  | Acid Periodic                                                               | <p>Dung dịch Acid periodic 1% được sử dụng để oxy hóa các yếu tố mô phản ứng thành aldehyd trước khi xử lý bằng thuốc thử Schiff. Dùng một tác nhân oxy hoá là Acid periodic để phá vỡ mối liên kết của 2 nguyên tử C trong một số nhóm hoá học (các nhóm glycol 1 - 2, hydro 1. amino - 2, hydroxy - 1, alkylamino - 2 và hydrôyl - 1, ceto - 2) làm xuất hiện các nhóm aldehyt. Các nhóm aldehyt này nhìn thấy được nhờ phản ứng của thuốc thử Schiff (fuschin basic không màu bởi axit sulfureux) tạo thành chất có màu đỏ.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tính chất:</li> <li>- Dung dịch acid Periodic 1%, dạng lỏng, trong, không màu, không mùi</li> <li>- Độ hòa tan: Hòa tan trong nước.</li> <li>- Thành phần gồm có: Nước: &gt;98%; Periodic Acid: &lt;2%</li> <li>- Qui cách: Chai 500ml</li> <li>- ISO 13485</li> </ul> | ml          | 4.000    |         |

| STT | Tên hàng hóa                              | Thông số kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|---------|
| 11  | Dung dịch Schiff                          | <p>Sử dụng trong phản ứng tiêu chuẩn Acid-Schiff (PAS) cho chất nhầy trung tính, glycogen, màng đáy và thành tế bào nấm. Một kết quả dương tính tạo ra màu đỏ / đỏ hồng sáng.</p> <p>- Tính chất:</p> <p>- Dung dịch nhuộm Schiff dạng lỏng, trong, không màu hoặc vàng nhẹ, mùi đặc trưng, tan trong nước</p> <p>- Thành phần gồm có: Nước 98%; Hydrochloric Acid: &lt;5%; Potassium Metabisulfite: <math>\leq 4</math>; C.I. Basic red 9 monohydrochloride &lt;1%</p> <p>- Qui cách: Chai 500ml</p> <p>- ISO 13485</p> | ml          | 4.000    |         |
| 12  | Hoá chất dùng cho máy phân tích điện giải | <p>Thành phần gồm:</p> <p>Chất chuẩn A: 530ml</p> <p>Chất chuẩn B: 210ml</p> <p>Chất chuẩn C: 220ml</p> <p>Dung dịch tham chiếu: 310ml</p> <p>Hộp: 1270ml/ Hộp"</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | ml          | 3.810    |         |

| STT | Tên hàng hóa              | Thông số kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|-----|---------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|---------|
| 13  | Que nước tiểu 10 thông số | <p>Các chỉ số đo: Glucose, Bilirubin, Ketone, pH, Blood, Protein, Nitrite, Urobilinogen, Leukocytes, Specific Gravity.</p> <p>- Trong đó có các chỉ số dưới đây có độ nhạy như sau:</p> <p>Protein: 15-30 mg/dL albumin</p> <p>Blood: 0.015-0.062 mg/dL hemoglobin</p> <p>Leukocytes: 5–15 white blood cells/hpf</p> <p>Nitrite: 0.06-0.1 mg/dL nitrite ion</p> <p>Glucose: 75-125 mg/dL glucose</p> <p>Ketone: 5-10 mg/dL acetoacetic acid</p> <p>Bilirubin: 0.4-0.8 mg/dL bilirubin</p> | Test        | 40.000   |         |
| 14  | Xanh crexyl               | Thuốc nhuộm xanh Crecyl. '- Chất lỏng, không mùi, màu tím. Chai 100ml                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | ml          | 100      |         |
|     | <b>Cộng : 14 danh mục</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |             |          |         |

**PHỤ LỤC 2: MẪU BÁO GIÁ***(Kèm theo Thư mời báo giá số /TM-BVUB ngày /7 /2026)***TÊN ĐƠN VỊ CUNG CẤP DỊCH VỤ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***.....ngày.....tháng..... năm 2026***BÁO GIÁ**

Kính gửi: Bệnh viện Ung bướu Bắc Ninh

(Tên đơn vị): .....

Địa chỉ: .....

Căn cứ vào thư mời báo giá của Bệnh viện Ung bướu Bắc Ninh và khả năng cung cấp của công ty, chúng tôi xin gửi tới Quý viện bản báo giá như sau:

| STT  | Tên hàng hóa | Tên Thương mại (nếu có) | Chủng loại/ký mã hiệu sản phẩm | Mã HS (nếu có) | Thông số Kỹ thuật | Hãng, nước sản xuất | Quy cách | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá Có VAT | Chi phí cho các dịch vụ liên quan | Thành tiền VAT | Ghi chú |
|------|--------------|-------------------------|--------------------------------|----------------|-------------------|---------------------|----------|-------------|----------|----------------|-----------------------------------|----------------|---------|
| 1    |              |                         |                                |                |                   |                     |          |             |          |                |                                   |                |         |
| 2    |              |                         |                                |                |                   |                     |          |             |          |                |                                   |                |         |
| 3    |              |                         |                                |                |                   |                     |          |             |          |                |                                   |                |         |
| .... |              |                         |                                |                |                   |                     |          |             |          |                |                                   |                |         |
| (n)  |              |                         |                                |                |                   |                     |          |             |          |                |                                   |                |         |

Báo giá có hiệu lực:...ngày, kể từ ngày báo giá. (Hiệu lực tối thiểu 180 ngày)

**Đại diện hợp pháp của đơn vị báo giá**  
*(Ký, ghi rõ chức danh, họ tên và đóng dấu)*